

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 11 tháng 12 năm 2022)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2023)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	18810310341	Trần Văn	An	16/06/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
2	TA0002	18810110025	Trần Văn	An	12/11/2000	9.0	15.0	25.5	8.0	57.5	
3	TA0003	19810710122	Cao Lan	Anh	09/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
4	TA0004	18810430093	Chu Tuấn	Anh	19/10/2000	11.0	17.0	23.0	19.0	70.0	
5	TA0005	18810170292	Đàm Đức	Anh	10/01/2000	18.0	18.0	18.0	18.0	72.0	
6	TA0006	18810410058	Đinh Quang	Anh	26/09/2000	6.0	0.0	17.0	10.0	33.0	
7	TA0007	18810620104	Đinh Tiến	Anh	14/02/2000	11.0	15.0	25.0	17.0	68.0	
8	TA0008	1781620002	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
9	TA0009	18810340700	Đoàn Thị Vân	Anh	21/08/2000	7.0	0.0	13.0	4.0	24.0	
10	TA0010	1781110102	Doãn Tuấn	Anh	12/10/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
11	TA0011	18810210003	Dương Thị Ngọc	Anh	10/01/2000	8.0	14.0	19.5	6.0	47.5	
12	TA0012	18810110226	Lâm Đức	Anh	15/09/2000	11.0	12.0	27.5	8.0	58.5	
13	TA0013	19810110121	Lê Đức	Anh	05/05/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
14	TA0014	18810850035	Lê Đức	Anh	25/01/2000	14.0	17.0	26.5	8.0	65.5	
15	TA0015	18810610024	Lê Thế	Anh	21/10/2000	8.0	14.0	13.5	17.0	52.5	
16	TA0016	19810830065	Lê Thị Quỳnh	Anh	22/04/2001	11.0	4.0	26.5	12.0	53.5	
17	TA0017	18810340601	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/11/2000	11.0	20.0	24.0	19.0	74.0	
18	TA0018	18810230044	Nguyễn Thị Lan	Anh	17/09/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
19	TA0019	19810810079	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/08/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
20	TA0020	18810420062	Nguyễn Tiến	Anh	01/02/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
21	TA0021	18810110135	Nguyễn Tiến	Anh	30/08/2000	10.0	0.0	28.5	6.0	44.5	
22	TA0022	18810620043	Phạm Tuấn	Anh	23/08/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
23	TA0023	18810340317	Phan Đình	Anh	19/05/2000	17.0	19.0	23.0	19.0	78.0	
24	TA0024	1781410306	Trần Ngọc	Anh	04/01/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
25	TA0025	1781810107	Vũ Diệu	Anh	27/11/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
26	TA0026	18810230051	Đặng Ngọc	Ánh	15/09/2000	0.0	0.0	8.5	0.0	8.5	
27	TA0027	18810710130	Đinh Phương Ngọc	Ánh	09/01/2000	6.0	10.0	30.0	20.0	66.0	
28	TA0028	19810310046	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/08/2001	18.0	17.0	29.0	7.0	71.0	
29	TA0029	19810820052	Phương Thị Ngọc	Ánh	11/02/2001	13.0	14.0	19.5	20.0	66.5	
30	TA0030	18810430074	Tạ Đình	Bắc	09/07/2000	17.0	8.0	16.5	6.0	47.5	
31	TA0031	18810310126	Phan Ngọc	Bách	12/11/2000	16.0	0.0	13.5	6.0	35.5	
32	TA0032	18810340537	Bùi Chí	Bảo	10/11/2000	18.0	20.0	16.5	21.0	75.5	
33	TA0033	18810170136	Đỗ Ngọc	Bảo	15/05/2000	9.0	0.0	19.0	5.0	33.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
34	TA0034	18810830068	Nguyễn Thị	Bích	04/12/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
35	TA0035	20810810001	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	14/09/2002	4.0	14.0	12.0	17.0	47.0	
36	TA0036	19810710137	Trần Khánh	Chi	26/08/2001	18.0	19.0	26.5	21.0	84.5	
37	TA0037	18810340684	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000	18.0	3.0	16.5	8.0	45.5	
38	TA0038	1781320001	Đỗ Mạnh	Cường	18/12/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
39	TA0039	18810410131	Lê Quý Hoàng	Cường	19/05/2000	7.0	19.0	17.0	17.0	60.0	
40	TA0040	18810310058	Phạm Quang	Đại	26/09/2000	8.0	8.0	26.5	13.0	55.5	
41	TA0041	18810110060	Trần Hoàng	Đại	08/05/2000	0.0	0.0	9.5	0.0	9.5	
42	TA0042	18810110301	Lường Văn	Đào	02/06/1999	3.0	0.0	13.0	0.0	16.0	
43	TA0043	18810340510	Dương Tiến	Đạt	26/12/2000	20.0	17.0	22.5	21.0	80.5	
44	TA0044	1781310018	Lê Quốc	Đạt	20/05/1999	21.0	17.0	22.5	12.0	72.5	
45	TA0045	18810310282	Nguyễn Minh	Đạt	14/08/2000	9.0	16.0	24.0	15.0	64.0	
46	TA0046	19810430169	Nguyễn Tiến	Đạt	21/09/2001	14.0	16.0	21.5	22.0	73.5	
47	TA0047	18810430037	Nguyễn Xuân	Đạt	05/12/2000	15.0	16.0	13.0	20.0	64.0	
48	TA0048	19810170238	Trương Tiến	Đạt	25/10/2001	14.0	14.0	15.5	17.0	60.5	
49	TA0049	18810170091	Vũ Đức	Đạt	08/09/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
50	TA0050	1781420154	Nguyễn Văn	Đoàn	03/03/1999	18.0	16.0	21.5	21.0	76.5	
51	TA0051	1781410418	Lê Trung	Đông	08/11/1999	15.0	11.0	29.0	19.0	74.0	
52	TA0052	18810620039	Trần Hải	Đông	09/02/2000	16.0	5.0	19.0	13.0	53.0	
53	TA0053	18810310082	Vì Trường	Đông	04/10/2000	18.0	17.0	17.0	17.0	69.0	
54	TA0054	18810610072	Nguyễn Văn	Dự	08/11/2000	15.0	11.0	25.5	19.0	70.5	
55	TA0055	1781410419	Đàm Trung	Đức	28/06/1999	15.0	10.0	28.5	15.0	68.5	
56	TA0056	18810610044	Đinh Bạt	Đức	26/07/2000	14.0	19.0	18.0	17.0	68.0	
57	TA0057	1781510088	Lê Huỳnh	Đức	07/01/1999	16.0	8.0	24.0	8.0	56.0	
58	TA0058	18810430030	Lê Trung	Đức	23/10/2000	12.0	11.0	12.0	11.0	46.0	
59	TA0059	18810620075	Nguyễn Công	Đức	06/08/2000	15.0	14.0	13.5	8.5	51.0	
60	TA0060	18810540081	Nguyễn Minh	Đức	30/03/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
61	TA0061	18810610025	Nguyễn Trung	Đức	03/07/2000	16.0	17.0	30.0	14.0	77.0	
62	TA0062	18810510052	Trần Thái	Đức	27/03/2000	14.0	14.0	10.5	5.0	43.5	
63	TA0063	18810170148	Vũ Minh	Đức	01/09/2000	16.0	16.0	24.0	10.0	66.0	
64	TA0064	18810540048	Vũ Việt	Đức	07/12/2000	18.0	15.0	22.5	9.0	64.5	
65	TA0065	18810610012	Bùi Anh	Dũng	07/02/2000	19.0	16.0	29.0	18.0	82.0	
66	TA0066	1781510016	Đỗ Mạnh	Dũng	27/02/1999	21.0	15.0	26.5	13.0	75.5	
67	TA0067	18810170017	Hoàng Trọng	Dũng	11/11/2000	12.0	16.0	26.5	14.0	68.5	
68	TA0068	19810110347	Nguyễn Tiến	Dũng	27/01/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
69	TA0069	1781110119	Nguyễn Việt	Dũng	25/01/1999	17.0	11.0	22.5	14.0	64.5	
70	TA0070	18810510005	Trần Ngọc	Dũng	18/09/2000	16.0	12.0	20.5	8.0	56.5	
71	TA0071	1781110078	Đỗ Thái	Dương	16/02/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
72	TA0072	18810340672	Lưu Thùy	Dương	03/12/2000	20.0	20.0	25.5	18.0	83.5	
73	TA0073	18810340120	Nguyễn Ánh	Dương	03/02/2000	9.0	0.0	19.5	2.5	31.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
74	TA0074	18810170188	Nguyễn Đức	Dương	20/05/2000	15.0	15.0	28.5	17.0	75.5	
75	TA0075	18810410182	Nguyễn Tùng	Dương	17/07/2000	6.0	0.0	9.5	9.0	24.5	
76	TA0076	19810710148	Lê Thị	Giang	08/08/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
77	TA0077	18810170097	Nguyễn Trường	Giang	03/09/2000	14.0	15.0	28.5	17.0	74.5	
78	TA0078	18810320110	Phạm Trường	Giang	20/07/2000	16.0	18.0	25.0	19.0	78.0	
79	TA0079	1781110124	Vũ Đỗ Trường	Giang	07/06/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
80	TA0080	18810340677	Nguyễn Danh	Hà	22/10/2022	7.0	17.0	23.0	18.0	65.0	
81	TA0081	18810830115	Phạm Thanh	Hà	21/07/2000	18.0	19.0	24.0	14.0	75.0	
82	TA0082	1781720014	Voòng Thu	Hà	25/08/1999	9.0	15.0	29.0	13.0	66.0	
83	TA0083	18810310016	Đặng Văn	Hải	05/01/2000	15.0	14.0	19.0	5.0	53.0	
84	TA0084	18810230039	Hoàng Quốc	Hải	07/02/2000	10.0	11.0	27.5	11.5	60.0	
85	TA0085	18810510053	Lò Văn	Hải	03/03/2000	13.0	16.0	26.5	14.0	69.5	
86	TA0086	18810310185	Nguyễn Hoàng	Hải	24/11/2000	8.0	16.0	20.5	12.0	56.5	
87	TA0087	18810420005	Nguyễn Trung	Hải	15/07/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
88	TA0088	18810210025	Ninh Đức	Hải	31/07/2000	14.0	19.0	24.0	12.0	69.0	
89	TA0089	18810230021	Đào Lý	Hăng	21/09/2000	19.0	16.0	30.0	12.0	77.0	
90	TA0090	18810310576	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	01/12/2000	0.0	0.0	16.5	0.0	16.5	
91	TA0091	19810710177	Lê Thị Minh	Hạnh	13/09/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
92	TA0092	18810310076	Trần Văn	Hào	22/12/2000	7.0	3.0	26.5	8.0	44.5	
93	TA0093	18810710095	Hà Minh	Hiền	22/03/2000	9.0	13.0	28.5	11.0	61.5	
94	TA0094	1781110029	Hoàng Ngọc	Hiệp	30/04/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
95	TA0095	18810310217	Nguyễn Hoàng	Hiệp	24/12/2000	22.0	17.0	23.0	16.0	78.0	
96	TA0096	18810170232	Nguyễn Văn	Hiệp	16/02/2000	19.0	10.0	30.0	9.0	68.0	
97	TA0097	18810430046	Hoàng Minh	Hiếu	22/09/2000	19.0	14.0	26.5	13.0	72.5	
98	TA0098	18810000029	Lại Minh	Hiếu	05/01/2000	16.0	10.0	27.5	9.0	62.5	
99	TA0099	18810540032	Lê Quang	Hiếu	15/08/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
100	TA0100	18810340225	Ngô Minh	Hiếu	04/07/2000	15.0	16.0	24.0	10.0	65.0	
101	TA0101	18810110320	Nguyễn Hữu	Hiếu	04/07/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
102	TA0102	18810310089	Nguyễn Thọ	Hiếu	19/06/2000	17.0	20.0	21.5	12.0	70.5	
103	TA0103	18810320440	Vũ Đức	Hiếu	30/10/2000	19.0	19.0	20.5	14.0	72.5	
104	TA0104	18810310226	Nguyễn Thị	Hoà	01/01/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
105	TA0105	18810320693	Đỗ Thị Thu	Hòa	10/04/2000	15.0	18.0	26.5	18.0	77.5	
106	TA0106	18810830011	Chu Thị Thu	Hoài	13/05/2000	5.0	8.0	25.5	2.0	40.5	
107	TA0107	1781420146	Dương Văn	Hoàng	30/12/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
108	TA0108	18810340214	Nguyễn Vũ Ngọc	Hồng	25/10/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
109	TA0109	18810340123	Trịnh Thị	Hồng	02/07/2000	17.0	15.0	26.5	11.0	69.5	
110	TA0110	18810430005	Nguyễn Xuân	Hùng	28/02/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
111	TA0111	18810110203	Trần Gia	Hùng	12/01/2000	16.0	12.0	30.0	17.0	75.0	
112	TA0112	19810820024	Đặng Tiến	Hung	19/04/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
113	TA0113	18810310322	Hà Duy	Hung	05/10/2000	11.0	13.5	13.5	20.0	58.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
114	TA0114	18810340172	Nguyễn Bá	Hưng	27/08/2000	11.0	10.0	14.5	18.0	53.5	
115	TA0115	18810710112	Nguyễn Thành	Hưng	06/06/2000	10.0	7.0	25.0	19.0	61.0	
116	TA0116	18810610027	Nguyễn Thành	Hưng	17/06/2000	10.0	9.0	12.0	16.0	47.0	
117	TA0117	18810410197	Trịnh Thiên	Hưng	13/06/2000	0.0	19.0	20.5	0.0	39.5	
118	TA0118	19810810158	Nguyễn Mai	Hương	25/02/2001	10.0	18.0	10.5	16.0	54.5	
119	TA0119	19810710270	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/02/2001	13.0	17.0	19.0	20.0	69.0	
120	TA0120	1781810133	Phạm Thị Thu	Hương	24/07/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
121	TA0121	18810310087	Trần Thị Mai	Hương	19/07/2000	15.0	9.0	10.5	15.0	49.5	
122	TA0122	18810340042	Hà Hoàng Quang	Huy	06/09/2000	12.0	19.0	20.5	20.0	71.5	
123	TA0123	18810310040	Lê Quang	Huy	01/09/2000	17.0	20.0	27.5	21.0	85.5	
124	TA0124	1781310035	Nguyễn Công	Huy	08/05/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
125	TA0125	1781620052	Nguyễn Đình	Huy	21/02/1999	13.0	13.0	16.5	15.0	57.5	
126	TA0126	18810170179	Trần Anh	Huy	10/03/2000	14.0	10.0	17.0	20.0	61.0	
127	TA0127	18810420206	Vũ Duy	Huy	20/01/2000	16.0	15.0	20.5	18.0	69.5	
128	TA0128	19810810130	Đỗ Thu	Huyền	15/03/2001	9.0	13.0	25.5	21.0	68.5	
129	TA0129	18810340130	Ngô Thị	Huyền	27/08/2000	11.0	18.0	16.5	21.0	66.5	
130	TA0130	1781810136	Nguyễn Thị	Huyền	19/10/1998	15.0	15.0	24.0	22.0	76.0	
131	TA0131	18810720114	Nguyễn Thị	Huyền	29/07/2000	14.0	12.0	25.0	21.0	72.0	
132	TA0132	18810340710	Nguyễn Thị	Huyền	19/01/2000	16.0	8.0	10.5	16.0	50.5	
133	TA0133	19810810047	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	15/11/2001	10.0	0.0	9.5	17.0	36.5	
134	TA0134	18810310219	Đoàn Việt	Khanh	29/07/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
135	TA0135	1781410449	Dương Văn	Khanh	25/01/1999	17.0	18.0	24.0	18.0	77.0	
136	TA0136	18810410041	Lương Ngọc	Khánh	10/12/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
137	TA0137	18810170145	Trần Duy	Khánh	09/11/2000	14.0	8.5	27.5	21.0	71.0	
138	TA0138	18810310442	Đỗ Nguyễn Thiện	Khiêm	19/04/2000	14.0	0.0	10.5	19.0	43.5	
139	TA0139	18810310222	Nguyễn Gia	Khiêm	22/12/2000	18.0	16.0	20.5	18.0	72.5	
140	TA0140	1781310140	Nguyễn Bá	Kiên	30/05/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
141	TA0141	1781310141	Đỗ Tuấn	Kiệt	01/05/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
142	TA0142	18810310147	Lưu Văn	Lâm	25/05/2000	17.0	16.0	28.5	20.0	81.5	
143	TA0143	18810110196	Nguyễn Thành	Lâm	16/10/2000	15.0	18.0	30.0	19.0	82.0	
144	TA0144	18810720215	Trần Thị Diễm	Lệ	27/11/2000	11.0	10.0	25.0	21.0	67.0	
145	TA0145	18810340707	Đặng Khánh	Linh	14/04/2000	12.0	0.0	11.0	14.0	37.0	
146	TA0146	18810340086	Đặng Thị Ngọc	Linh	13/07/2000	11.0	8.0	15.5	17.0	51.5	
147	TA0147	18810310503	Lò Hoàng	Linh	25/09/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
148	TA0148	18810710157	Nguyễn Diệu	Linh	24/11/2000	8.0	16.5	22.5	16.0	63.0	
149	TA0149	1781720024	Nguyễn Thuỷ	Linh	25/12/1999	12.0	17.0	19.0	22.0	70.0	
150	TA0150	19810710279	Tô Khánh	Linh	06/04/2001	0.0	1.0	14.5	0.0	15.5	
151	TA0151	19810710095	Vương Mạc	Linh	24/01/2001	14.0	14.0	25.0	21.0	74.0	
152	TA0152	18810620072	Nguyễn Bá Tùng	Lộc	19/04/2000	16.0	19.0	27.5	21.0	83.5	
153	TA0153	18810320691	Đỗ Đặng Tiến	Lợi	05/12/2000	9.0	1.0	10.5	12.0	32.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
154	TA0154	1781310149	Đặng Thành	Long	16/07/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
155	TA0155	18810230027	Dư Thành	Long	20/08/2000	14.0	16.0	22.5	18.0	70.5	
156	TA0156	18810310452	Hoàng Đức	Long	06/11/2000	13.0	20.0	20.5	21.0	74.5	
157	TA0157	18810110272	Lê Thanh	Long	29/04/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
158	TA0158	18810340382	Lê Xuân Hoàng	Long	06/05/2000	13.0	19.0	22.5	19.0	73.5	
159	TA0159	18810310048	Nguyễn Đức	Long	03/12/2000	13.0	17.0	20.5	15.0	65.5	
160	TA0160	18810170221	Nguyễn Hải	Long	29/05/2000	5.0	17.0	15.5	17.0	54.5	
161	TA0161	18810310028	Nguyễn Hoàng	Long	23/01/2000	8.0	17.0	16.5	2.0	43.5	
162	TA0162	18810620020	Nguyễn Hoàng	Long	26/10/2000	5.0	18.0	30.0	20.0	73.0	
163	TA0163	18810210004	Nguyễn Hoàng	Long	26/03/2000	18.0	18.0	19.5	20.0	75.5	
164	TA0164	18810420116	Nguyễn Kim	Long	24/05/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
165	TA0165	1781910003	Phạm Hữu	Long	10/11/1999	9.0	18.0	29.0	8.0	64.0	
166	TA0166	18810170318	Phạm Thành	Long	18/10/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
167	TA0167	18810840091	Trần Phi	Long	03/05/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
168	TA0168	18810340703	Vũ Quang	Long	27/07/2000	5.0	10.0	24.0	8.0	47.0	
169	TA0169	18810620083	Nguyễn Dương	Lượng	14/08/2000	9.0	17.0	21.5	7.0	54.5	
170	TA0170	1781810149	Nguyễn Thảo	Ly	01/01/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
171	TA0171	18810720203	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000	20.0	16.0	12.0	8.0	56.0	
172	TA0172	18810340135	Phạm Thị Ngọc	Mai	29/10/2000	9.0	16.0	18.0	9.0	52.0	
173	TA0173	18810620058	Nguyễn Hùng	Mạnh	14/04/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
174	TA0174	18810230033	Vũ Hùng	Mạnh	19/09/2000	2.0	17.0	27.5	11.0	57.5	
175	TA0175	18810310151	Đàm Tuấn	Minh	12/08/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
176	TA0176	18810310022	Đỗ Quang	Minh	02/10/2000	14.0	19.0	28.5	13.0	74.5	
177	TA0177	1781720028	Nguyễn Anh	Minh	01/07/1999	5.0	15.0	25.5	14.0	59.5	
178	TA0178	18810310021	Nguyễn Hoàng	Minh	12/10/2000	12.0	10.0	28.5	6.0	56.5	
179	TA0179	18810850039	Nguyễn Hoàng	Minh	07/01/2000	13.0	18.5	27.5	4.0	63.0	
180	TA0180	18810310569	Nguyễn Thị Thảo	Minh	18/05/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
181	TA0181	19810310021	Lưu Ngọc	Nam	22/03/2001	8.0	20.0	19.5	16.0	63.5	
182	TA0182	18810340237	Nguyễn Hoàng	Nam	08/07/2000	16.0	18.0	25.0	20.0	79.0	
183	TA0183	18810310146	Nguyễn Phương	Nam	16/06/2000	8.0	10.0	25.5	13.0	56.5	
184	TA0184	18810310064	Nguyễn Phương	Nam	06/01/2000	12.0	13.0	18.0	17.0	60.0	
185	TA0185	19810710111	Nguyễn Phương	Nam	24/08/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
186	TA0186	18810430106	Nguyễn Văn	Nam	18/11/2000	10.0	17.0	19.0	16.0	62.0	
187	TA0187	1781420026	Trần Phương	Nam	01/06/1999	18.0	19.5	23.0	17.0	77.5	
188	TA0188	18810310710	Nguyễn Thị Hồng	Nga	24/09/2000	8.0	11.0	18.0	6.0	43.0	
189	TA0189	18810340161	Vũ Thị	Ngân	11/10/2000	8.0	5.0	24.0	7.0	44.0	
190	TA0190	18810310051	Lã Quốc	Nghị	01/10/2000	11.0	18.0	19.5	14.0	62.5	
191	TA0191	18810230032	Nguyễn Chí	Nghĩa	23/07/2000	1.0	20.0	21.5	0.0	42.5	
192	TA0192	18810340213	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	14/06/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
193	TA0193	18810610003	Nguyễn Văn	Nghĩa	16/06/2000	5.0	0.0	11.0	3.0	19.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
194	TA0194	19810710070	Bùi Thị Hồng	Ngọc	09/02/2001	6.0	15.0	24.0	4.0	49.0	
195	TA0195	18810610059	Huỳnh Công	Ngọc	25/04/2000	5.0	0.0	7.0	2.0	14.0	
196	TA0196	1781810154	Lại Thị	Ngọc	06/07/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
197	TA0197	19810810013	Nguyễn Minh	Ngọc	01/08/2001	7.0	0.0	11.0	16.0	34.0	
198	TA0198	18810430087	Nguyễn Văn Tuấn	Ngọc	15/12/2000	7.0	0.0	11.0	3.0	21.0	
199	TA0199	18810610047	Hồ Quang	Nguyên	10/07/2000	3.0	0.0	0.0	2.0	5.0	
200	TA0200	18810810167	Trần Thị Thanh	Nhàn	10/01/2000	4.0	0.0	8.5	7.0	19.5	
201	TA0201	18810340052	Đoàn Trang	Nhung	25/01/2000	5.0	0.0	18.0	4.0	27.0	
202	TA0202	18810810156	Lê Thị	Nhung	14/10/2000	3.0	0.0	0.0	0.0	3.0	
203	TA0203	19810710119	Nguyễn Trang	Nhung	23/11/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
204	TA0204	19810110097	Phạm Hồng	Nhung	29/03/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
205	TA0205	19810830092	Nguyễn Thị	Nụ	01/05/2001	6.0	15.0	25.0	4.0	50.0	
206	TA0206	19810830030	Phạm Thị	Oanh	08/12/2001	5.0	13.0	29.0	14.0	61.0	
207	TA0207	18810410047	Đinh Hồng	Phong	17/04/2000	5.0	12.0	22.5	11.0	50.5	
208	TA0208	18810410056	Nguyễn Thê	Phong	01/12/2000	5.0	12.0	22.5	7.0	46.5	
209	TA0209	18810110315	Cao Như	Phú	11/09/2000	2.0	0.0	7.5	2.0	11.5	
210	TA0210	18810610068	Hoàng Kim	Phú	06/09/2000	4.0	0.0	8.5	4.0	16.5	
211	TA0211	19810310056	Huỳnh Vĩnh	Phúc	16/05/2001	4.0	0.0	12.0	18.0	34.0	
212	TA0212	18810320701	Lê Minh	Phúc	13/02/2000	7.0	14.0	25.5	17.0	63.5	
213	TA0213	18810110050	Nguyễn Hoàng	Phúc	30/09/2000	5.0	15.5	24.0	4.0	48.5	
214	TA0214	19810810188	Trương Thị Thu	Phương	07/05/2001	3.0	18.0	21.5	6.0	48.5	
215	TA0215	18810340289	Hoàng Phan Bích	Phượng	03/10/2000	5.0	19.0	20.0	11.0	55.0	
216	TA0216	18810620136	Hoàng Khắc	Quân	15/02/2000	3.0	17.0	24.0	10.0	54.0	
217	TA0217	18810310077	Lê Hồng	Quân	08/11/2000	6.0	4.0	13.5	13.0	36.5	
218	TA0218	1781410043	Lương Tú	Quân	22/03/1997	4.0	0.0	11.0	10.0	25.0	
219	TA0219	18810340092	Nguyễn Hoàng	Quân	02/09/2000	2.0	12.0	11.0	13.0	38.0	
220	TA0220	18810850016	Nguyễn Hồng	Quang	22/11/2000	2.0	0.0	7.0	14.0	23.0	
221	TA0221	19810110064	Nguyễn Thanh	Quang	17/03/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
222	TA0222	18810170142	Nguyễn Long	Quý	25/12/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
223	TA0223	19810830078	Bùi Thị	Quyên	27/08/2001	11.0	1.0	15.5	4.5	32.0	
224	TA0224	18810410221	Đỗ Hồng	Quyên	19/07/2000	13.0	9.5	28.5	16.5	67.5	
225	TA0225	18810310554	Nguyễn Hữu	Quyên	05/01/2000	13.0	11.0	25.5	16.0	65.5	
226	TA0226	1781720032	Đoàn Diễm	Quỳnh	08/09/1998	22.0	10.5	30.0	16.5	79.0	
227	TA0227	18810720217	Vũ Thúy	Quỳnh	24/09/2000	13.0	8.0	24.0	12.5	57.5	
228	TA0228	18810340136	Nguyễn Thê	Sinh	12/11/2000	22.0	18.5	25.5	15.5	81.5	
229	TA0229	18810230009	Lê Văn	Sơn	14/05/2000	11.0	14.0	21.5	16.0	62.5	
230	TA0230	18810110212	Nguyễn Bảo	Sơn	23/01/2000	22.0	12.0	30.0	17.5	81.5	
231	TA0231	18810540069	Nguyễn Phước	Tâm	05/10/2000	13.0	19.0	17.0	15.0	64.0	
232	TA0232	18810410220	Nguyễn Đình	Sơn	06/07/2000	10.0	8.5	30.0	12.0	60.5	
233	TA0233	18810230005	Nguyễn Quý	Sơn	17/10/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
234	TA0234	18810110036	Vũ Hoàng	Son	23/12/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
235	TA0235	18810410101	Nguyễn Ngọc	Tài	04/05/2000	13.0	15.0	28.5	7.5	64.0	
236	TA0236	18810230030	Nguyễn Nhật	Tân	21/10/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
237	TA0237	18810110008	Nguyễn Ngọc	Thạch	12/12/2000	0.0	8.0	0.0	0.0	8.0	
238	TA0238	18810540079	Lê Văn	Thái	21/04/2000	13.0	15.0	18.0	13.5	59.5	
239	TA0239	18810850014	Phạm Hồng	Thái	02/06/2000	21.0	16.0	25.5	14.0	76.5	
240	TA0240	18810110227	Khuất Duy	Thần	14/05/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
241	TA0241	18810340342	Ngô Đức	Thắng	23/01/2000	12.0	12.0	10.5	7.5	42.0	
242	TA0242	18810430049	Phạm Quang	Thắng	18/01/2000	15.0	16.0	29.0	13.5	73.5	
243	TA0243	18810310325	Phương Công	Thắng	25/07/2000	14.0	19.0	22.5	15.5	71.0	
244	TA0244	18810170085	Trần Quyết	Thắng	23/02/2000	15.0	19.0	25.0	16.5	75.5	
245	TA0245	18810000024	Đào Tiên	Thành	16/12/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
246	TA0246	1781620085	Đinh Tiên	Thành	29/10/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
247	TA0247	18810310345	Nguyễn Minh	Thành	22/04/1998	18.0	16.0	27.5	18.0	79.5	
248	TA0248	18810170111	Phạm Hữu	Thành	25/01/2000	18.0	20.0	28.5	18.0	84.5	
249	TA0249	18810110229	Phạm Minh	Thành	25/12/2000	10.0	17.0	25.0	15.5	67.5	
250	TA0250	18810310188	Trương Tất	Thành	23/04/2000	12.0	13.0	19.0	15.5	59.5	
251	TA0251	19810830099	Bùi Phương	Thảo	21/09/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
252	TA0252	19810830001	Hà Thị Phương	Thảo	11/11/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
253	TA0253	19810830073	Hoàng Phương	Thảo	21/12/1999	15.0	14.0	25.0	16.5	70.5	
254	TA0254	18810340580	Nguyễn Phương	Thảo	20/07/2000	14.0	13.0	21.5	19.0	67.5	
255	TA0255	19810810135	Phạm Thị Ngọc	Thảo	15/03/2001	15.0	16.5	22.5	17.5	71.5	
256	TA0256	18810230053	Trịnh Hồng	Thảo	28/03/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
257	TA0257	1781910005	Đinh Quốc	Thế	13/02/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
258	TA0258	18810320479	Trần Đức	Thiện	06/01/2000	9.0	5.0	16.5	17.0	47.5	
259	TA0259	18810310189	Đào Quang	Thiệt	17/11/2000	12.0	7.0	17.0	15.5	51.5	
260	TA0260	18810810173	Nguyễn Thị	Thìn	09/09/2000	0.0	1.0	0.0	0.0	1.0	
261	TA0261	1781310171	Nguyễn Đức	Thịnh	06/06/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
262	TA0262	18810320106	Nguyễn Đức	Thịnh	04/01/2000	13.0	10.0	23.0	11.0	57.0	
263	TA0263	18810310256	Đỗ Thị	Thu	07/04/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
264	TA0264	18810340216	Nguyễn Thị Thu	Thương	02/04/2000	4.0	18.0	25.5	7.5	55.0	
265	TA0265	18810340072	Vũ Thị Minh	Thương	11/06/2000	4.0	16.0	27.5	4.0	51.5	
266	TA0266	18810110004	Nguyễn Minh	Tiến	19/08/2000	0.0	1.0	0.0	0.0	1.0	
267	TA0267	19810310040	Nguyễn Thị	Tình	17/09/2001	3.0	1.0	13.5	2.0	19.5	
268	TA0268	18810110279	Bùi Trung	Tĩnh	10/03/2000	4.0	1.0	19.5	13.0	37.5	
269	TA0269	18810430113	Dương Đức	Toàn	25/09/2000	3.0	16.0	25.0	13.5	57.5	
270	TA0270	18810310024	Hà Quang	Toàn	04/01/2000	3.0	19.0	21.5	17.0	60.5	
271	TA0271	18810110026	Lê Anh	Toàn	11/01/2000	12.0	17.0	25.5	17.0	71.5	
272	TA0272	1781420134	Trần Quốc	Toản	15/09/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
273	TA0273	18810310085	Tạ Quốc	Trần	01/11/2022	3.0	15.0	21.5	16.5	56.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
274	TA0274	19810830007	Bùi Hồng	Trang	09/06/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
275	TA0275	18810210002	Lê Thị	Trang	16/10/2000	8.0	8.0	9.5	7.5	33.0	
276	TA0276	18810340713	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11/12/1999	11.0	17.0	23.0	11.0	62.0	
277	TA0277	18810340053	Vũ Thị Ninh	Trang	15/06/2000	10.0	13.0	25.0	7.5	55.5	
278	TA0278	18810170094	Nguyễn Minh	Trí	28/10/2000	9.0	12.0	29.0	11.5	61.5	
279	TA0279	18810340041	Dương Phương	Trình	09/10/2000	10.0	19.0	17.0	19.0	65.0	
280	TA0280	18810170215	Hoàng Văn	Trình	21/06/2000	0.0	1.0	0.0	0.0	1.0	
281	TA0281	1781410373	Đỗ Minh	Trung	25/07/1999	11.0	18.0	20.5	10.0	59.5	
282	TA0282	18810230047	Nguyễn Đức	Trung	11/11/2000	7.0	9.0	18.0	7.0	41.0	
283	TA0283	18810110211	Phạm Quốc	Trung	16/07/2000	5.0	11.0	19.5	10.0	45.5	
284	TA0284	18810230001	Trần	Trung	15/08/2000	7.0	15.0	16.5	6.0	44.5	
285	TA0285	1781420037	Hà Ngọc	Trường	25/05/1999	6.0	12.0	11.0	4.5	33.5	
286	TA0286	18810110277	Nguyễn Đình	Trường	21/11/2000	16.0	19.0	20.5	16.0	71.5	
287	TA0287	18810210017	Bùi Văn	Tú	20/03/2000	5.0	12.0	11.0	2.0	30.0	
288	TA0288	18810430021	Nguyễn Văn	Tuân	05/01/2000	9.0	14.0	25.5	10.0	58.5	
289	TA0289	18810230040	Nguyễn Anh	Tuân	28/10/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
290	TA0290	18810510028	Nguyễn Quốc	Tuân	31/10/2000	11.0	1.0	13.0	5.0	30.0	
291	TA0291	18810110270	Võ Quý	Tuân	12/02/2000	9.0	11.0	24.0	2.0	46.0	
292	TA0292	1781310180	Nguyễn Trí	Tuệ	13/03/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
293	TA0293	18810340247	Hứa Sơn	Tùng	17/01/2000	19.0	20.0	25.0	20.0	84.0	
294	TA0294	18810310080	Nguyễn Duy	Tùng	28/09/2000	12.0	15.0	16.5	12.0	55.5	
295	TA0295	18810430125	Nguyễn Hữu	Tùng	12/10/2000	5.0	16.0	19.5	9.0	49.5	
296	TA0296	18810610034	Nguyễn Mạnh	Tùng	29/06/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
297	TA0297	1781640022	Nguyễn Thanh	Tùng	24/11/1999	11.0	20.0	26.5	15.0	72.5	
298	TA0298	18810310056	Nguyễn Việt	Tùng	15/08/2000	6.0	17.0	22.5	18.0	63.5	
299	TA0299	18810430240	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	08/05/2000	6.0	14.0	29.0	11.0	60.0	
300	TA0300	18810410154	Lê Thành	Văn	02/01/2000	6.0	8.0	15.5	4.0	33.5	
301	TA0301	18810340292	Nguyễn Đức	Vĩ	17/07/2000	22.0	19.0	28.5	18.0	87.5	
302	TA0302	18810220020	Nguyễn Trọng Thành	Vĩ	27/06/2000	6.0	14.5	27.5	12.0	60.0	
303	TA0303	18810310152	Đặng Hồng	Việt	02/08/2000	9.0	12.0	10.5	17.0	48.5	
304	TA0304	18810610043	Đào Đức	Việt	14/06/2000	12.0	14.0	29.0	20.0	75.0	
305	TA0305	18810310009	Khương Quốc	Việt	11/03/2000	10.0	14.0	11.0	17.0	52.0	
306	TA0306	18810410225	Ngô Xuân	Vinh	25/02/2000	10.0	0.0	28.5	7.0	45.5	
307	TA0307	18810850003	Nguyễn Minh	Vương	21/07/2000	9.0	17.0	22.5	18.0	66.5	
308	TA0308	19810830114	Phạm Thị Hồng	Xuân	21/11/2001	9.0	15.0	30.0	7.0	61.0	
309	TA0309	18810340162	Nguyễn Thị	Xuyên	06/10/2000	11.0	17.0	28.5	17.0	73.5	
310	TA0310	16811101016	Nguyễn Văn	Cánh	21/06/1998	24.0	16.0	29.0	15.0	84.0	
311	TA0311	20CH4010006	Bùi Thanh	Tùng	01/03/1995	15.0	8.0	29.0	13.0	65.0	
312	TA0312	20CH5020015	Dương Chí	Công	17/04/1983	25.0	18.0	29.0	15.0	87.0	
313	TA0313	20CH5010010	Trần Ngọc	Hoàng	06/05/1997	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
314	TA0314	20CH5020017	Hà Lê	Huy	28/01/1997	10.0	18.0	19.0	18.0	65.0	
315	TA0315	Thi đầu vào ThS	Nguyễn Thị Thanh	Hải	23/02/1984	24.0	17.0	25.5	17.0	83.5	
316	TA0316	Thi đầu vào ThS	Nguyễn Quốc	Hiếu	14/01/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
317	TA0317	20CH5020011	Hoàng Thị Thu	Hà	13/08/1991	16.0	14.0	26.5	16.0	72.5	
318	TA0318	1781810149	Nguyễn Thảo	Ly	01/01/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
319	TA0319	Thi đầu vào ThS	Vũ Nguyễn Hoàng	Cường	02/01/1999	18.0	16.0	24.0	14.0	72.0	
320	TA0320	18810310158	Nguyễn Phúc	Tuân	21/10/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
321	TA0321	Thi đầu vào ThS	Nguyễn	Tuân	18/09/1990	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
322	TA0322	Thi đầu vào ThS	Trịnh Mỹ	Hạnh	10/10/1995	8.0	18.0	25.5	19.0	70.5	
323	TA0323	Thi đầu vào ThS	Nguyễn Hoàng	Vượng	13/01/1994	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
324	TA0324	Thi đầu vào ThS	Trần Quốc	Cường	30/04/1980	8.0	15.0	17.0	18.0	58.0	
325	TA0325	Thi đầu vào ThS	Phạm Đức	Thành	26/11/1981	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
326	TA0326	Thi đầu vào ThS	Phạm Văn	Công	10/03/1991	3.0	15.0	13.5	4.0	35.5	
327	TA0327	Thi đầu vào ThS	Mai Văn	Dũng	20/11/1979	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
328	TA0328	Thi đầu vào ThS	Đỗ Hồng	Giăng	29/01/1997	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
329	TA0329	Thi đầu vào ThS	Lương Văn	Phúc	16/07/1990	15.0	16.0	26.5	9.0	66.5	
330	TA0330	Thi đầu vào ThS	Đinh Đức	Anh	19/12/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
331	TA0331	Thi đầu vào ThS	Đào Đức	Công	09/08/1993	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
332	TA0332	Thi đầu vào ThS	Lương Ngọc	Cường	19/10/1981	10.0	16.0	29.0	15.0	70.0	
333	TA0333	19CH3010012	Nguyễn Hồng	Lâm	10/04/1994	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
334	TA0334	17CH0000034	Phạm Quang	Tiến	14/08/1994	25.0	16.0	29.0	18.0	88.0	
335	TA0335	18810340342	Ngô Đức	Thắng	23/1/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
336	TA0336A	18810710123	Nguyễn Tiến	Thành	25/8/2000	12.0	14.0	21.5	18.0	65.5	
337	TA0359	Thi đầu vào ThS	Lê Thành	Kông	7/10/1990	13.0	18.0	25.5	13.0	69.5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 337 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.